

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định giá sản phẩm, dịch vụ khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 158/TTr-SNN ngày 20 tháng 6 năm 2023 về dự thảo Quyết định Ban hành Quy định giá sản phẩm, dịch vụ khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến nông và chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

**Điều 3. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ** (Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Ban hành kèm theo Quyết định này là giá sản phẩm, dịch vụ khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, gồm:

1. Giá nhóm sản phẩm, dịch vụ đào tạo (ĐT);
2. Giá nhóm sản phẩm, dịch vụ thông tin - tuyên truyền (TT);
3. Giá nhóm sản phẩm, dịch vụ xây dựng dự án khuyến nông (DA).

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01. tháng 9. năm 2023.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các đơn vị, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

2. Giao Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Kho bạc Nhà nước tỉnh và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr: Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Lưu: VT, KTN. (H)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T. CHỦ TỊCH *mmh*  
PHÓ CHỦ TỊCH



*mmh*  
Nguyễn Công Vinh



## PHỤ LỤC

### Giá sản phẩm, dịch vụ khuyến nông sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

(Ban hành kèm theo Quyết số ..H.Q../2023/QĐ-UBND ngày ..21..tháng ..8..năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

#### 1. Giá nhóm sản phẩm, dịch vụ đào tạo (ĐT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Mã SP, DV	Tên sản phẩm, dịch vụ (tổ chức)	Đơn giá tổ chức khóa học theo quy mô thời gian		Tổ chức tại huyện Côn Đảo
		01 ngày	Giá trị cộng thêm 01 ngày (kể từ ngày thứ 2)	
Cột:	(1)	(2)	(3)	(4)
ĐTa	<b>Khóa học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành</b>			
	<i>Quy mô: ≤35 học viên/khóa</i>	10.423	(+) 990	(+) 895
	<i>Quy mô: &gt;35 và ≤50 học viên/khóa</i>	10.621	(+) 1.188	
	<i>Quy mô: &gt;50 và ≤60 học viên/khóa</i>	10.720	(+) 1.287	
ĐTb	<b>Tập huấn tại hiện trường</b>			
	<i>Quy mô: ≤35 học viên/lớp</i>	10.374	(+) 981	(+) 895
	<i>Quy mô: &gt;35 và ≤50 học viên/lớp</i>	10.570	(+) 1.177	
	<i>Quy mô: &gt;50 và ≤60 học viên/lớp</i>	10.668	(+) 1.275	
ĐTc	<b>Tập huấn tại hội trường</b>			
	<i>Quy mô: ≤35 học viên/lớp</i>	9.344	(+) 828	(+) 746
	<i>Quy mô: &gt;35 và ≤50 học viên/lớp</i>	9.510	(+) 994	
	<i>Quy mô: &gt;50 và ≤60 học viên/lớp</i>	9.593	(+) 1.077	
ĐTd	<b>Đào tạo từ xa thông qua các ứng dụng</b>			
	<i>Quy mô: ≤35 học viên/lớp</i>	9.897	(+) 1.330	
	<i>Quy mô: &gt;35 và ≤50 học viên/lớp</i>	10.163	(+) 1.596	
	<i>Quy mô: &gt;50 và ≤60 học viên/lớp</i>	10.296	(+) 1.729	
<b>Cách xác định giá dịch vụ (ĐT) cho N ngày tổ chức khóa học:</b> <b>Cột (2) + Cột (3)*(N-1)</b>				
<b>Giá dịch vụ (ĐT) cho N ngày tổ chức khóa học tại Côn Đảo:</b> <b>Cột (2) + Cột (3)*(N-1) + Cột (4)</b>				

#### Ghi chú:

Giá dịch vụ đào tạo (ĐT) được xác định theo công thức bên trên, với N là số ngày tổ chức giảng dạy/khóa.

*Thí dụ 1:* Giá dịch vụ tổ chức khóa học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành, với thời gian tổ chức giảng dạy **03 ngày/khóa** và có quy mô là **40 học viên/khóa** (>35 và ≤50 học viên/khóa) được xác định như sau:

$$10.621.000 \text{ đồng} + 1.188.000 \text{ đồng/ngày} * (3 - 1) \text{ ngày} = \mathbf{12.997.000 \text{ đồng}}$$

Trường hợp tổ chức tại huyện Côn Đảo, giá dịch vụ:

12.997.000 đồng + 895.000 đồng =

**13.892.000 đồng**

2. Giá nhóm sản phẩm, dịch vụ thông tin - tuyên truyền (TT)

a) Giá sản phẩm, dịch vụ Bản tin, trang thông tin điện tử; tạp chí, tài liệu và ấn phẩm khuyến nông (TT1)  
Đơn vị tính: 1.000 đồng

Mã SP, DV	Tên sản phẩm, dịch vụ	Đơn giá	Ghi chú
TT1a	<b>Bản tin, trang thông tin điện tử</b> (Quy mô: kỳ/năm; đăng 300 tin bài)	110.911	
TT1b	<b>Tạp chí, tài liệu và ấn phẩm khuyến nông</b> (Quy mô: 01 nhóm ấn phẩm)	8.202	

b) Giá sản phẩm, dịch vụ tổ chức sự kiện khuyến nông (TT2)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Mã SP, DV	Tên sản phẩm, dịch vụ (tổ chức)	Đơn giá tổ chức sự kiện theo quy mô thời gian		Tổ chức tại huyện Côn Đảo
		01 ngày	Giá trị cộng thêm 01 ngày (kể từ ngày thứ 2)	
Cột:	(1)	(2)	(3)	(4)
TT2a	<b>Hội nghị tổng kết và hội thảo chuyên đề</b>	8.102	(+) 1.215	(+) 1.094
TT2b	<b>Hội thảo đầu bờ</b>	9.491		(+) 1.094
TT2c	<b>Tham quan học tập (chuyên)</b>			
TT2c-18	Quy mô: ≤18 người tham quan	7.167	(+) 388	
TT2c-28	Quy mô: >18 và <28 người tham quan	8.105	(+) 1.327	
<b>Cách xác định giá dịch vụ (TT2) cho N ngày tổ chức sự kiện:</b> <b>Cột (2) + Cột (3)*(N-1)</b>				
<b>Giá dịch vụ (TT2) cho N ngày tổ chức sự kiện tại Côn Đảo:</b> <b>Cột (2) + Cột (3)*(N-1) + Cột (4)</b>				

**Ghi chú:**

Giá dịch vụ tổ chức sự kiện khuyến nông (TT2) được xác định theo công thức bên trên, với N là số ngày tổ chức sự kiện.

*Thí dụ 2:* Giá dịch vụ tổ chức tham quan học tập với thời gian tổ chức là 03 ngày/chuyên và quy mô số lượng người tham quan là ≤18 người.

Giá dịch vụ được xác định như sau:

$$7.167.000 \text{ đồng} + 388.000 \text{ đồng/ngày} * (3 - 1) \text{ ngày} = 7.943.000 \text{ đồng.}$$

c) Giá sản phẩm, dịch vụ xây dựng mô hình (TT3)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Mã SP, DV	Đơn giá thực hiện theo quy mô số hộ tham gia và số lượt cung cấp dịch vụ				Tổ chức tại huyện Côn Đảo (lượt)
	Đơn giá dịch vụ theo quy mô số hộ tham gia /01 lượt cung cấp dịch vụ		Đơn giá dịch vụ theo quy mô số hộ tham gia /M lượt cung cấp dịch vụ		
	01 hộ	Giá trị cộng thêm 01 hộ (kể từ hộ thứ 2)	01 hộ/M lượt	Giá trị cộng thêm 01 hộ /M lượt (kể từ hộ thứ 2)	
Cột:	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TT3a	4.131	(+) 550			(+) 497
TT3b	10.968	(+) 1.035	(+) 744	(+) 397	(+) 597
TT3c	4.190	(+) 222	(+) 233	(+) 445	(+) 174
<b>Cách tính giá dịch vụ (TT3):</b> Cột (1) + cột (2)*(N-1) + cột (3)*(M-1) + cột (4)*(N-1)*(M-1)					
<b>Giá dịch vụ (TT3) tổ chức tại Côn Đảo:</b> Cột (1) + cột (2)*(N-1) + cột (3)*(M-1) + cột (4)*(N-1)*(M-1) + Cột (5)					
<b>Giá dịch vụ (TT3) cho N hộ/M lượt cung cấp dịch vụ</b>					

**Ghi chú:**

Giá dịch vụ dịch vụ tổ chức xây dựng mô hình (TT3) được xác định theo công thức bên trên, với N là số hộ tham gia mô hình và M là số lượt cung cấp dịch vụ.

Mã và tên sản phẩm dịch vụ tổ chức xây dựng mô hình, bao gồm:

TT3a: Dịch vụ tổ chức lựa chọn địa điểm, đối tượng tham gia mô hình;

TT3b: Dịch vụ tổ chức cung cấp giống, vật tư, thiết bị hỗ trợ và các nội dung cần thiết theo yêu cầu của mô hình;

TT3c: Dịch vụ tổ chức trình diễn, giới thiệu tiến bộ kỹ thuật, công nghệ của mô hình.

Số lượt cung cấp dịch vụ (đối với mã dịch vụ TT3b và TT3c) theo quy định về thời gian triển khai mô hình tại Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND tỉnh ngày 22 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (cung cấp giống, vật tư, thiết bị 3 tháng/lượt) và (hướng dẫn, kiểm tra và giám sát tiến bộ kỹ thuật 04 lượt/tháng).

*Thí dụ 3:* Giá dịch vụ tổ chức lựa chọn địa điểm, đối tượng tham gia mô hình trồng *cây măng tây* với **04 hộ tham gia mô hình** trình diễn, được xác định:

$$4.131.000 \text{ đồng} + 550.000 \text{ đồng/hộ} * (4-1) = \quad \quad \quad \mathbf{5.781.000 \text{ đồng}}$$

Trường hợp tổ chức tại huyện Côn Đảo, giá dịch vụ:

$$5.781.000 \text{ đồng} + 497.000 \text{ đồng} = \quad \quad \quad \mathbf{6.278.000 \text{ đồng}}$$

*Thí dụ 4:* Giá dịch vụ tổ chức cung cấp giống, vật tư, thiết bị hỗ trợ và các nội dung cần thiết theo yêu cầu của mô hình trồng *cây măng tây* được tổ chức với **04 hộ tham gia** và cung cấp **03 lượt** dịch vụ (thời gian triển khai mô hình là 09 tháng được quy định tại điểm a khoản 5 Mục II phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND tỉnh ngày 22 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), được xác định như sau:

Với M = 3 lượt cung cấp dịch vụ và N = 4 hộ tham gia mô hình;

$$10.968.000 \text{ đồng} + 1.035.000 \text{ đồng/hộ} * (4-1) \text{ hộ} + 744.000 \text{ đồng/hộ/lượt} * (3-1)$$

hộ/lượt + 397.000 đồng/hộ/lượt \* (4-1) hộ \* (3-1) lượt = **17.943.000 đồng**

Trường hợp tổ chức tại huyện Côn Đảo, giá dịch vụ:

17.943.000 đồng + 597.000 đồng/lượt \* 3 lượt = **19.734.000 đồng**

*Thí dụ 5:* Giá dịch vụ tổ chức trình diễn, giới thiệu tiến bộ kỹ thuật, công nghệ của mô hình trồng **cây măng tây** được tổ chức với **04 hộ tham gia** và cung cấp **36 lượt** dịch vụ (thời gian triển khai mô hình là 09 tháng được quy định tại điểm a khoản 5 Mục II phụ lục I Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND tỉnh ngày 22 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), được xác định như sau:

Với M = 36 lượt cung cấp dịch vụ và N = 4 hộ tham gia mô hình;

4.190.000 đồng + 222.000 đồng/hộ \* (4-1) hộ + 233.000 đồng/hộ/lượt \* (36-1) hộ/lượt + 445.000 đồng/hộ/lượt \* (4-1) hộ \* (36-1) lượt = **59.736.000 đồng**

Trường hợp tổ chức tại huyện Côn Đảo, giá dịch vụ:

59.736.000 đồng + 174.000 đồng/lượt \* 36 lượt = **66.000.000 đồng**

### 3. Giá nhóm sản phẩm, dịch vụ xây dựng án khuyến nông (DA)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Mã SP, DV	Tên sản phẩm, dịch vụ	Đơn giá xây dựng dự án KN theo quy mô MH trình diễn	
		01 mô hình	Giá trị cộng thêm 01 mô hình (kể từ MH thứ 2)
Cột:	(1)	(2)	(3)
DAa	<b>Xây dựng Dự án khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp</b> (Quy mô: 01 lĩnh vực/năm)	32.820	(+) 2.263
DAb	<b>Xây dựng Chương trình khuyến nông địa phương</b> (Quy mô: 01 lĩnh vực/năm)	32.820	(+) 2.263
DAc	<b>Xây dựng kế hoạch và dự trù kinh phí chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp</b>		
DAc1	<b>Xây dựng kế hoạch và dự trù kinh phí chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp</b> (Không thực hiện nội dung: Đánh giá hiện trạng, thu thập thông tin và phân tích thông tin; và Điều tra thu thập thôn tin) (Quy mô: 01 lĩnh vực/năm)	12.106	(+) 1.131
DAc2	<b>Xây dựng kế hoạch và dự trù kinh phí chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp</b> (Quy mô: 01 lĩnh vực/năm)	16.885	(+) 1.131
<b>Cách xác định giá dịch vụ (DA) cho N mô hình trình diễn: Cột (2) + cột (3)*(N-1)</b>			

#### Ghi chú:

Giá dịch vụ (DA) được xác định theo công thức trên, với N là số mô hình trình diễn.

Giá sản phẩm, dịch vụ xây dựng kế hoạch và dự trù kinh phí khuyến nông hàng năm thực hiện theo mức giá DAc1 và DAc2.

*Thí dụ 6:* Đơn giá dịch vụ xây dựng dự án khuyến nông của huyện A trong 2 năm, theo nhu cầu: năm 1, 03 lĩnh vực với 05 mô hình (lĩnh vực chăn nuôi có 03 MH, lĩnh vực trồng trọt có 01 MH và thủy sản có 01 MH); năm 2, 03 lĩnh vực với 06 mô hình (lĩnh vực chăn nuôi có 03 MH, lĩnh vực trồng trọt có 02 MH và thủy sản có 01 MH) thì đơn giá được xác định:

*Năm thứ nhất:*

Lĩnh vực chăn nuôi (03 MH):  $32.820.000 + \{2.263.000 * (3-1)\} = 37.346.000$  đồng

Lĩnh vực trồng trọt (01 MH): 32.820.000 đồng

Lĩnh vực thủy sản (01 MH): 32.820.000 đồng

*Năm thứ 2:*

Lĩnh vực chăn nuôi (03 MH):  $32.820.000 + \{2.263.000 * (3-1)\} = 37.346.000$  đồng

Lĩnh vực trồng trọt (02 MH):  $32.820.000 + \{2.263.000 * (2-1)\} = 35.083.000$  đồng

Lĩnh vực thủy sản (01 MH): 32.820.000 đồng

Đơn giá cho dịch vụ xây dựng dự án trên là: 208.235.000 đồng./.